



SỰ HỌC HÀNH VÀ THI CỬ THỜI XƯA

LƯU VĂN QUẾ

Thời xưa, các vua chúa cũng đặt ra các khoa thi cử để kén chọn nhân tài thay vua cai trị dân, gọi là các quan lại địa phương. Việc thi cử có từ đời nhà Lý, kéo dài gần 10 thế kỷ, và chấm dứt vào cuối đời nhà Nguyễn. Khoa thi đầu tiên vào năm Ất Mão (1075) đời vua Lý nhân Tông và khoa thi sau cùng vào năm Kỷ Mùi (1919) đời vua Nguyễn Khải Định.

Việc học hành và thi cử thời xưa gồm có 2 kỳ thi quan trọng bậc nhất, được coi như 2 cửa ải lớn đầy gian lao thử thách: đó là thi Hương (huang thí) và thi Hội (hội thí). Thi Đình còn gọi là Điện thí, tức là thi tại sân Rồng trong hoàng cung nhà vua và nhà vua thân hành hỏi bài. Thi Đình chỉ để xếp loại các tiến sĩ đã đỗ ở kỳ thi Hội mà thôi.

I. VIỆC HỌC HÀNH.

Học sinh từ 6, 7 tuổi đã bắt đầu đi học gọi là Sơ Học. Các sách phải học là Tam Tự Kinh (Kinh 3 chữ), Tứ Tự Kinh (Kinh 4 chữ—chữ Kinh cũng có nghĩa là sách, cho nên thường được gọi chung là Kinh Sách), Ngũ Ngôn (Văn vần 5 chữ). Học hết mấy quyển sách này là bắt đầu tập làm VĂN và làm CÂU ĐỐI. Lúc đầu tập đối 2 chữ một, sau tập đối 4 chữ một, với mục đích là phân biệt được vần bằng và vần trắc.

Ngay từ buổi đầu đi học, học sinh đã được giảng dạy kỹ lưỡng và ĐẠO ĐỨC, là phải biết lễ phép, biết kính trên nhường dưới, ăn ở thuận hòa với mọi người, để sau này trở thành người con hiếu, người tôi trung. Thành ngữ phải học thuộc nằm lòng là "Tiên học lễ, hậu học văn" (Trước tiên phải học phép tắc, lễ nghi, sau mới học văn chương chữ nghĩa).

Chừng 12 tuổi trở lên, phải học tiếp bộ "TỨ THU" (Tứ thư là 4 cuốn sách gồm Đại học, Trung dung, Luận ngữ, và Mạnh tử). Sau đó học tiếp bộ "Ngũ Kinh" (Ngũ kinh là 5 bộ sách gồm Kinh thi, Kinh thư, Kinh dịch, Kinh lễ và Kinh Xuân Thu). Lúc này đã bắt đầu tập làm câu đối 7 chữ gọi là câu đối thơ và câu đối 8 chữ hoặc hơn 8 chữ gọi là câu đối phú.

Trong phần căn bản, cũng phải học thêm về kiến thức: Sử ký thì học Bắc Sử là sử Trung quốc. Phải học suốt từ đời Bàn Cổ, qua nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu, nhà Tần, nhà Tiền Hán (trước Tây lịch kỷ nguyên) và từ nhà Hậu Hán trở về sau gọi là Lục triều cận đại gồm nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh và nhà Thanh (sau Tây lịch kỷ nguyên). Lại phải học "CHƯ TỬ" (các danh nhân tu tưởng Trung hoa) và "CỬU LƯU" (Cửu Lưu là chín dòng phái tu tưởng cổ đại Trung hoa gồm: Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia

v.v...). Về phần lịch sử Việt Nam cũng phải học từ đời Hồng Bàng trở về sau, qua nhà Thục, nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần cho tới nhà Nguyễn.

Trung bình phải 10 năm hoặc hơn nữa mới học xong chương trình này và lúc đó mới đủ khả năng qua các kỳ thi sát hạch để được dự kỳ thi Hương. Thời gian 10 năm dùi mài kinh sử này gọi là **THẬP NIÊN ĐĂNG HÓA** (muội năm đèn sách).

II THỂ LỆ THI HƯƠNG

Thời nhà Lý, thể lệ thi cử chưa vào nề nếp. Lúc đầu, khoảng cách giữa 2 kỳ thi là 12 năm, sau định lại là 7 năm. Đến đời nhà Lê, từ 1435 trở về sau, sửa lại là 6 năm 1 kỳ. Nhưng đến năm 1466, đời vua Lê Thái Tông sửa đổi lại là 3 năm 1 kỳ. Thể lệ này, được thi hành suốt đời Hậu Lê, cho tới cuối đời nhà Nguyễn.

Từ đời vua Trần Thuận Tông, thì qui định rõ rệt là: Mùa thu năm trước thi Hương thì mùa xuân năm sau thi Hội và lấy các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu để thi Hương và các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi để thi Hội.

III. TRƯỜNG ỐC VÀ TRƯỜNG THI

Học sinh học Sơ học là học tại **TRƯỜNG LÀNG**. Các trường làng đều là **TRƯỜNG TU THỰC** mà thầy giáo được mệnh danh là thầy Đồ. Thầy Đồ do dân làng thỉnh nguyện gồm các vị, hoặc đã hòng kỳ thi Hương, hoặc đã cáo quan về làng, hoặc những vị đã thi đỗ mà không chịu ra làm quan. Nhà nước chỉ mở các trường Huyện, trường Phủ, và trường Tỉnh. Vị quan coi việc giáo dục một huyện gọi là Huấn Đạo, ở Phủ gọi là Giáo Thụ, và ở Tỉnh gọi là Đốc Học. Ở kinh đô có trường Quốc Tử Giám, dành cho con em hoàng tộc và con cháu các quan theo học.

Vì khoảng thời gian mấy năm mới tổ chức 1 kỳ thi nên gần đến ngày thi mới làm trường. Những năm đầu, mới tổ chức kỳ thi, số thí sinh còn ít ỏi, việc thi được tổ chức ngay trường Quốc tử Giám. Về sau, số thí sinh nhiều nên mỗi lần thi là 1 lần làm trường. Trường thi được cất trên một khoảng đất rộng rãi, bằng phẳng; trường làm bằng tre, lợp mái tranh, rào

dậu nứa. Bên trong hàng rào, chia làm 3 khu vực: khu **NỘI LIÊM** dành cho **KHẢO QUAN** (các quan chấm thi); khu **NGOẠI LIÊM** là nơi ăn ở của các quan **GIÁM THÍ** (các quan coi thi) và khu vực thứ 3 dành cho các thí sinh căng lều chống ngồi làm văn bài.

Trường thi lại chia thành 8 ô vuông, có đường chạy dọc và chạy ngang ở chính giữa để chia thành 8 khu đều nhau gọi là **ĐƯỜNG THẬP ĐẠO** (đường hình chữ thập). Trung tâm đường thập đạo có dựng 1 ngôi nhà gọi là **NHÀ THẬP ĐẠO** và 3 chòi canh xung quanh để các quan Giám thí kiểm soát các thí sinh làm bài. Bên ngoài, có hàng rào bằng nứa vây kín cả 4 mặt, lại có lính cỡi ngựa qua lại canh gác rất cẩn mật.

Thời nhà Lê, cả nước có 9 trường thi là các trường: Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, An Bang, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, và Thuận Hóa. Sang thời nhà Nguyễn, còn lại 7 trường là Nghệ An, Thanh Hóa (gồm cả Ninh Bình), Kinh Bắc (gồm cả Bắc Ninh, Bắc Giang), Thái Nguyên (gồm cả Cao Bằng, Lạng Sơn), Hải Dương (gồm cả Quảng Yên), Sơn Tây (gồm cả Hưng Hóa) và Hoài Đức. Đến cuối đời Gia Long, lại mở thêm 2 trường nữa là Quảng Đức (gồm Thừa Thiên, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, và Gia Định) và trường Hà Nội (cũng gồm cả các vùng lân cận). Đến đời Minh Mạng lại đổi 2 trường thi miền Bắc như sau: trường thi Hà Nội gồm 10 tỉnh là Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Ninh Bình và Thanh Hóa; trường thi Nam Định gồm 5 tỉnh là Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình và Quảng Yên. Thể lệ này, được áp dụng cho đến gần cuối đời vua Khải Định, và cũng là những kỳ thi sau cùng của Nho học nước ta.

IV. NHỮNG KHÓ KHĂN TRƯỚC KHI ĐƯỢC VÀO TRƯỜNG THI

Danh sách các thí sinh được dự kỳ thi Hương phải được địa phương chứng thực lý lịch và gửi đến bộ **Lễ** trước kỳ thi 1 tháng. Như vậy, những người lý lịch xấu, hoặc lêu lổng đông dài không được dự thi.

Thời nhà Lê, những người còn trong quân ngũ, gia đình phường chèo, phường hát cũng không được dự thi. Đến thời nhà Nguyễn, còn qui định thêm là những thí sinh đang chịu đại tang như tang bố mẹ, tang ông nội, đều không được dự thi.

Hàng năm, các trường tỉnh phải tổ chức các kỳ thi sát hạch để chọn những thí sinh giỏi gửi đi thi Hương. Kỳ thi sát hạch này gọi là "khảo khóa". Khảo khóa gồm 3 kỳ thi. Ai được chấm đậu cả 3 kỳ được gọi là **KHÓA SINH**.

Khóa sinh được miễn phu phen tạp dịch (đi làm không công) một năm để lo học hành chuẩn bị đi thi. Cách kỳ thi Hương khoảng 4 tháng, các khóa sinh phải dự kỳ thi sát hạch lần thứ 2. Kỳ sát hạch này, thể lệ và bài vở cũng gần giống như 1 kỳ thi Hương vậy.

V. THI HUƠNG VÀ CÁC TÊN GỌI

Thi Hương là kỳ thi mở cho 1 vùng hoặc 1 liên tỉnh. Ai đỗ kỳ thi Hương (Hương thí) mới được vào thi Hội (Hội thí) và ai đỗ kỳ thi Hội mới được vào thi Đình (Đình thí).

Thí sinh phải qua đủ 4 kỳ mới được chấm đậu gọi là "Tứ Trường". Đỗ kỳ I mới được dự thi kỳ II và tiếp tục cho đến hết kỳ IV. Nội dung 4 kỳ như sau:

- Kỳ I

Bài thi gồm 5 đề về Tứ Thư và Ngũ Kinh

- Kỳ II

Thi làm Chiếu, Chế và Biếu, mỗi loại 1 bài viết

theo lối cổ thể. Thế là bài văn Tứ lục, hay là văn biên ngẫu hay văn xuôi nhưng có 2 vế: vế 4 chữ và vế 6 chữ đều có đối nhau.

- Kỳ III

Làm 1 bài thơ và 1 bài phú. Thơ làm thể thơ Đường Luật, thất ngôn bát cú (7 chữ, 8 câu). Phú cũng làm theo lối cổ thể và phải từ 300 chữ trở lên.

- Kỳ IV

Gọi là Văn Sách, đề tài rút trong các kinh, sử, và phải dài trên 1000 chữ.

Những người đỗ trong các kỳ thi Hương chia làm 2 loại. Loại thi đậu thực thụ và loại đậu vớt. Từ triều nhà Lê trở về trước, những người thi đậu gọi là **CỔNG CỬ**, **CỔNG SINH**, **CỔNG SĨ** và **HƯƠNG TIẾN** hay **HƯƠNG CỐNG**; những người này được dự kỳ thi Hội và gọi là **SINH ĐỒ**. Người đậu đầu kỳ thi Hương gọi là đậu **GIẢI NGUYÊN**.

Đến đời Minh Mạng (1820-1840) cải danh các cổng sỹ hay hương cống thành **CỬ**

NHÂN và sinh đồ thành **TÚ TÀI**. Những người đậu tú tài có thể dự các kỳ thi Hương kế tiếp. Người đậu 2 khoa Tú tài gọi là "Tú kép" hay gọi tắt là "Ông kép", 3 khoa gọi là "Tú mềm" hay "ông Mềm".

VI. THI HỘI VÀ THI ĐÌNH

Đây là cửa ải thứ 2 đầy gian khổ nhưng là nấc thang tốt định về vang của các nho sĩ. Bởi vậy, thi Hội và thi Đình được mệnh danh là "Đại Tỷ" (cuộc thi lớn) hay còn gọi là "Đại khoa" (khoa thi lớn) và



gồm có 2 giai đoạn thi Hội và thi Đình.

Thi Hội cũng có 4 kỳ như thi Hương, người đậu cả 4 kỳ gọi là **TIẾN SĨ**. Thi Đình còn gọi là **Điện Thí** (tức là thi tại sân Rồng) và vua thân ra hỏi bài. Thi Đình chỉ để xếp loại các Tiến sĩ mới thi đậu kỳ thi Hội và 2 khoa này thường tổ chức trong 1 năm và cách nhau khoảng 3 hay 4 tháng.

Tiến sĩ được chia làm 6 bậc:

1. **TRẠNG NGUYÊN**, người đậu cao nhất và là đầu đầu

2. **BẢNG NHÂN**, người đậu thứ 2

3. **THẨM HOA**, người đậu hàng thứ 3

Cả 3 bậc này gọi là "**TIẾN SĨ ĐỆ NHẤT GIÁP**" hay còn gọi là "**TAM KHÔI**" có thời gọi là "**TIẾN SĨ CẤP ĐỆ**". Thời nhà Nguyễn, không chấm đậu Trạng nguyên, Bảng nhân và Thẩm hoa mà cái danh là Tiến sĩ đệ nhất danh, Tiến sĩ đệ nhị danh, và Tiến sĩ đệ tam danh.

4. **HOÀNH GIÁP**, những người đậu Tiến sĩ đệ nhị giáp (chánh bảng) có thời còn gọi là **TIẾN SĨ XUẤT THÂN**.

5. **TIẾN SĨ**, những người đậu Tiến sĩ đệ tam giáp, còn gọi là **Đồng tiến sĩ xuất thân**.

6. **PHÓ BẢNG**, những người được chấm đậu, nhưng điểm số chỉ thua sút những người đậu Tiến sĩ đệ tam giáp chút ít. Học vị này có từ đời nhà Nguyễn Minh Mạng. Tiến sĩ được vào thi Đình và được hưởng quyền "vinh qui bái tổ", còn Phó bảng không được thi Đình và chỉ được phép về thăm quê nhà.

VIII. THỂ LỆ THI HỘI VÀ THI ĐÌNH

Cả 2 kỳ thi Hội và thi Đình đều diễn ra trong vòng 7 hay 8 tháng. Mùa xuân thi Hội còn gọi là Xuân thí và đến mùa thu năm ấy thi thi Đình. Thi Hội cũng có 4 kỳ y hệt như thi Hương, nhưng 3 kỳ đầu, bài làm phải khoảng trên 1000 chữ. Riêng phần 4 phải trên 1600 chữ. Đặc biệt là khoa thi đời nhà Hồ, vào năm vua Khai Đại thứ III (1405) lại cho thi thêm kỳ thứ V, hỏi về Toán học.

Khoa thi Đình nào cũng được tổ chức ngay tại điện Cần Chánh. Từng thí sinh được gọi đến trước Ngự Tọa (chỗ vua ngồi) để nhận văn phòng tứ bảo (giấy, bút, nghiên và mực) và vào phòng làm bài. Vua thân chấm bài, và ngày tuyên bố kết quả được tổ chức tại điện Thái Hòa và yết bảng tại Phú văn lâu 3 ngày liên cho dân chúng đến xem. Các vị Tân khoa được lãnh mũ áo vua ban, được dự tiệc yến tại sảnh đường bộ Lễ, được hướng dẫn đi thăm vườn Thượng uyển và được cưỡi ngựa đi thăm phố xá kinh thành. Khi về làng, được dân chúng địa phương, mang cờ biển đón rước theo nghi lễ "vinh qui bái tổ" và tên tuổi được triều đình cho dựng bia, chép sách lưu truyền trong Văn Miếu. Hiện Văn Miếu Hà Nội còn đủ 82 bia, bia xưa nhất ghi khoa Đại Bảo thứ 3 (năm 1442). Trải qua gần 600 năm, mưa gió dãi dầu, nên nay mặt đá đã phẳng lì và trên mặt bia thì chữ còn, chữ mất.

Khoa cử thời nào cũng đầy gian lao vất vả, nhưng người xưa vốn trọng phần âm đức hơn phần cử nghiệp, vì vậy, nho sinh khi nhập thể cuộc phải giữ đủ lễ **TRUNG DUNG** (là tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ); mà muốn đạt được 4 mục tiêu này, nho sinh phải lấy chữ **ĐỨC** làm đầu. Vì vậy, trong các kỳ thi, trước giờ mở cổng cho nho sinh bước vào trường thi, triều đình cho phóng loa, từ chòi canh, trước nhà thập đạo, khẩu hiệu sau này: **"DĨ OÁN BẢO OÁN, TIÊN NHẬP; DĨ ĐỨC BẢO ĐỨC, THỨ NHẬP; QUAN TRƯỜNG, SỸ TỬ, THỨ THỨ NHẬP"** (Nghĩa là các oan hồn, uống tử, có điều oan ức thì được quyền báo oán, nên cho vào trước tiên; sau đến các âm hồn có ân đức cần phải trả, được vào kế tiếp; và sau cùng là quan trường và các sỹ tử lần lượt được vào trường thi." Vì có sự phòng ngừa kỹ lưỡng và chặt chẽ như vậy, nên trong ngạch quan lại, cũng như trong việc trị nước, an dân ít có nạn tham nhũng và bề phái như những năm gần đây.

(Tài liệu tham khảo: Văn Hóa Việt Nam)